**Công ty Cổ phần Chứng khoán**

**Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín**

Báo cáo của Hội đồng Quản Trị và

các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Ngày 30 tháng 6 năm 2013

**MỤC LỤC**

 *Trang*

THÔNG TIN CHUNG 1 - 2

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ 3

CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Báo cáo về kết quả công tác soát xét các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ 4 - 5

Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ 6 - 9

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ 10

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ 11 - 12

Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng giữa niên độ 13

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ 14 - 45

**CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4104000197 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 25 tháng 9 năm 2006, và Giấy phép hoạt động kinh doanh số 17/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp vào ngày 29 tháng 9 năm 2006 và theo các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh sau:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| *Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh số* | *Ngày* | *Nội dung thay đổi* |
| 109/UBCK-GPHĐKD | 28/01/2010 | Thành lập và hoạt động Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín và tăng vốn điều lệ lên 1.100.000.000.000 đồng |
| 345/UBCK-GP | 20/08/2010 | Tăng vốn điều lệ lên 1.128.500.000.000 đồng |
| 17/GPĐC-UBCK | 10/03/2011  | Tăng vốn điều lệ lên 1.266.600.000.000 đồng |
| 99/GPĐC-UBCK | 09/07/2012  | Thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty |

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu k‎ý chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính tại số 278 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh và một (1) chi nhánh tại Hà Nội tại ngày 30 tháng 6 năm 2013.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, Công ty có hai (2) công ty con là Công ty Chứng khoán Sài Gòn Thương Tín Campuchia (Công ty sở hữu 99,96%) có trụ sở tại Vương quốc Campuchia và Công ty Đại chúng Chứng khoán Lanexang (Công ty sở hữu 50,50%) có trụ sở tại nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào. Ngày 10 tháng 1 năm 2013, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua quyết định chấm dứt hoạt động Công ty Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín Campuchia theo Nghị Quyết số 01/2013/NQ-HĐQT. Đến ngày 1 tháng 3 năm 2013, Ủy ban Chứng khoán Campuchia đã chấp thuận việc giải thể công ty con này theo Quyết định số 010/13/QĐ-SECC. Thời gian thực hiện việc giải thể dự kiến hoàn thành trong năm 2013.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| *Họ và tên* | *Chức vụ* | *Ngày bổ nhiệm/từ nhiệm* |
| Kiều Hữu Dũng | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 16 tháng 6 năm 2012  |
| Phạm Nhật Vinh | Phó Chủ tịch  | Từ nhiệm ngày 18 tháng 3 năm 2013 |
| Võ Duy Đạo  | Phó Chủ tịch  | Từ nhiệm ngày 18 tháng 3 năm 2013 |
| Nguyễn Ngọc Giang | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 26 tháng 2 năm 2013 |
| Trần Văn Lân | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 26 tháng 2 năm 2013 |
| Nguyễn Thị Thúy Liên | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 26 tháng 2 năm 2013 |
| Nguyễn Văn Nhơn | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 26 tháng 2 năm 2013 |
| Nguyễn Hải Tâm | Thành viên | Từ nhiệm ngày 26 tháng 2 năm 2013 |
| Mạc Hữu Danh | Thành viên | Từ nhiệm ngày 18 tháng 3 năm 2013 |
| Hoàng Mạnh Tiến | Thành viên | Từ nhiệm ngày 18 tháng 3 năm 2013 |

**BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| *Họ và tên* | *Chức vụ* | *Ngày bổ nhiệm/từ nhiệm* |
| Hứa Ngọc Nghĩa | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 16 tháng 6 năm 2012 |
| Nguyễn Nhật Hải | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 16 tháng 6 năm 2012 |
| Đặng Huỳnh Ức My | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 16 tháng 1 năm 2010 |

**BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| *Họ và tên* | *Chức vụ* | *Ngày bổ nhiệm/từ nhiệm* |
| Phan Quốc Huỳnh | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 3 tháng 4 năm 2013 |
| Võ Duy Đạo | Tổng Giám đốc | Từ nhiệm ngày 18 tháng 3 năm 2013 |
| Hoàng Mạnh Tiến | Phó Tổng Giám đốc | Từ nhiệm ngày 18 tháng 3 năm 2013 |
| Mạc Hữu Danh | Phó Tổng Giám đốc | Từ nhiệm ngày 18 tháng 3 năm 2013 |
| Phạm Quang Thành | Quyền Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 14 tháng 8 năm 2012 |
| Nguyễn Ngọc Giang | Quyền Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 1 tháng 2 năm 2013 |
| Trần Quang Khang | Quyền Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 18 tháng 3 năm 2013 |
| Trần Thị Thu Nga | Kế Toán Trưởng | Bổ nhiệm ngày 28 tháng 10 năm 2012 |

# NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là ông Kiều Hữu Dũng, chức danh Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

# KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín (“Công ty”) trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013.

# TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho từng kỳ kế toán của Công ty phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

* lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
* thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
* nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
* lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

# Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013.

**PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Chúng tôi phê duyệt các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo. Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam, các chính sách kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính và tuân thủ các quy định có liên quan.

Thay mặt Hội đồng Quản trị:

Ông Kiều Hữu Dũng

Chủ tịch

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2013

Số tham chiếu: 61000412/16480653

**BÁO CÁO VỀ KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín**

Chúng tôi đã soát xét các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín (“Công ty”) được trình bày từ trang 6 đến trang 45, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc của Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo nhận xét về các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên kết quả công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có sự đảm bảo vừa phải về việc liệu các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có còn các sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét chủ yếu bao gồm việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính. Do đó, công tác soát xét cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Dựa trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không nhận thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam, các chính sách kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính và tuân thủ các quy định có liên quan.

Chúng tôi xin lưu ý người đọc báo cáo tài chính đến vấn đề sau:

Như được trình bày tại *Thuyết minh số 3.1 - Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng*, tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, vốn chủ sở hữu của Công ty bị âm 249 tỷ đồng do Công ty phát sinh lỗ lũy kế là 1.765 tỷ đồng. Tỷ lệ vốn khả dụng của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 không đáp ứng yêu cầu theo quy định của Thông tư số 226/2010/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2010 quy định về chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính. Đồng thời, Công ty vẫn còn tồn đọng các khoản nợ phải trả chưa được xử lý như khoản phải trả cho trái chủ đã quá hạn trị giá 130 tỷ đồng *(Thuyết minh số 12 - Vay và nợ ngắn hạn)*, khoản phải trả bị quá hạn liên quan đến các hợp đồng mua các cổ phiếu chưa niêm yết trị giá 59 tỷ đồng *(Thuyết minh số 13 - Phải trả người bán)* và các khoản phải trả hợp đồng môi giới mua chứng khoán đã quá hạn thanh toán trị giá 50 tỷ đồng *(Thuyết minh số 16 - Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác)* tại ngày lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này. Các vấn đề này gây ra mối nghi ngờ về khả năng tiếp tục hoạt động của Công ty trong một tương lai gần.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã nhận biết được vấn đề trên nên đã lập phương án tái cấu trúc tài chính và khôi phục hoạt động kinh doanh của Công ty. Đến ngày 13 tháng 8 năm 2013, Hội đồng Quản trị đã thông qua chủ trương tái cấu trúc tài chính và khôi phục hoạt động theo Nghị quyết số 14/2013/NQ-HĐQT. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng phương án tái cấu trúc của Công ty sẽ được các cổ đông và các cơ quan chức năng chấp thuận để Công ty có thể tiếp tục hoạt động kinh doanh. Vì vậy, các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập trên cơ sở hoạt động liên tục.

**Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**

Nguyễn Xuân Đại Hoàng Thị Hồng Minh

Phó Tổng Giám đốc Kiểm toán viên

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0452-2013-004-1 Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0761-2013-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2013

VNĐ

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| *Mã số* | *TÀI SẢN* | *Thuyết minh* | *30 tháng 6 năm 2013* | *31 tháng 12 năm 2012* |
|  |  |  |  |  |
| **100** | **A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**  |  | **465.472.942.407**  | **888.063.248.248** |
|  |  |  |  |  |
| **110** | **I. Tiền và các khoản tương đương tiền** | **4** | **188.858.848.789**  | **169.492.344.837** |
| 111 | 1. Tiền |  | 171.658.848.789  | 151.492.344.837 |
| 112 | 2. Các khoản tương đương tiền |  | 17.200.000.000  | 18.000.000.000 |
|  |  |  |  |  |
| **120** | **II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**  | **6.1** | **138.509.358.481** | **535.307.346.133** |
| 121 | 1. Đầu tư ngắn hạn  |  | 159.973.901.071 | 556.773.901.071 |
| 129 | 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn |  | (21.464.542.590) | (21.466.554.938) |
|  |  |  |  |  |
| **130** | **III. Các khoản phải thu ngắn hạn** | **7** |  **136.925.583.826** | **181.753.933.628** |
| 131 | 1. Phải thu khách hàng |  | 4.092.938.485 | 4.279.938.089 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán |  | 6.645.137.986 | 5.795.996.016 |
|  | 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn |  | 159.541.194 | 116.287.744 |
| 135 | 4. Phải thu hoạt động giao dịch  chứng khoán |  | 3.840.650.335 | 36.954.258.112 |
| 138 | 5. Các khoản phải thu khác |  | 598.502.880.942 | 636.345.952.116 |
| 139 | 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn  khó đòi |  | (476.315.565.116) | (501.738.498.449) |
|  |  |  |  |  |
| **150** | **IV. Tài sản ngắn hạn khác** |  | **1.179.151.311** | **1.509.623.650** |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn |  | 597.184.023 | 29.304.082 |
| 154 | 2. Thuế và các khoản phải thu  Nhà nước |  | 38.304.939 | 38.304.939 |
| 158 | 3. Tài sản ngắn hạn khác  |  | 543.662.349 | 1.442.014.629 |
|  |  |  |  |  |

VNĐ

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| *Mã số* | *TÀI SẢN* | *Thuyết minh* | *30 tháng 6 năm 2013* | *31 tháng 12 năm 2012* |
|  |  |  |  |  |
| **200** | **B. TÀI SẢN DÀI HẠN**  |  | **251.751.695.853** | **256.840.384.317** |
|  |  |  |  |  |
| **220** | **I. Tài sản cố định** |  | **36.192.750.180** | **44.974.058.373** |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 8 | 12.825.855.953 | 17.497.200.296 |
| 222 |  *Nguyên giá*  |  | *43.601.910.948* | *57.964.327.787* |
| 223 |  *Giá trị hao mòn lũy kế* |  | *(30.776.054.995)* | *(40.467.127.491)* |
| 224 | 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 9 | 1.979.216.221 | 2.123.548.045 |
| 225 |  *Nguyên giá*  |  | *3.027.956.346* | *3.027.956.346* |
| 226 |  *Giá trị hao mòn lũy kế* |  | *(1.048.740.125)* | *(904.408.301)* |
| 227 | 3. Tài sản cố định vô hình | 10 | 21.160.728.006 | 24.499.196.682 |
| 228 |  *Nguyên giá* |  | *48.783.327.723* | *48.783.327.723* |
| 229 |  *Giá trị hao mòn lũy kế*  |  | *(27.622.599.717)* | *(24.284.131.041)* |
| 230 | 4. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang |  | 226.950.000 | 854.113.350 |
|  |  |  |  |  |
| **250** | **II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn** | **6.2** | **202.957.517.455** | **200.831.131.001** |
| 251 | 1. Đầu tư vào công ty con |  | 212.251.257.964 | 212.251.257.964 |
| 253 | 2. Đầu tư vào chứng khoán dài hạn  |  | 240.870.613.805 | 237.136.463.805 |
| 254 |  *Chứng khoán sẵn sàng để bán* |  | *240.870.613.805* | *237.136.463.805* |
| 258 | 3. Đầu tư dài hạn khác |  | 1.331.600.000 | 1.331.600.000 |
| 259 | 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn |  | (251.495.954.314) | (249.888.190.768) |
|  |  |  |  |  |
| **260** | **III. Tài sản dài hạn khác** |  | **12.601.428.218** | **11.035.194.943** |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn  |  | 365.053.465 | 151.779.833 |
| 263 | 2. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán | 11 | 12.234.174.753 | 10.881.215.110 |
| 268 | 3. Tài sản dài hạn khác |  | 2.200.000 | 2.200.000 |
|  |  |  |  |  |
| **270** | **TỔNG CỘNG TÀI SẢN** |  | **717.224.638.260** | **1.144.903.632.565** |

VNĐ

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| *Mã số* | *NGUỒN VỐN* | *Thuyết minh* | *30 tháng 6 năm 2013* | *31 tháng 12 năm 2012* |
|  |  |  |  |  |
| **300** | **A. NỢ PHẢI TRẢ**  |  | **965.901.713.781** | **1.397.000.387.173** |
|  |  |  |  |  |
| **310** | **I. Nợ ngắn hạn** |  | **464.541.521.566** | **595.072.091.073** |
| 311 | 1. Vay và nợ ngắn hạn | 12 | 130.000.000.000 | 139.000.000.000 |
| 312 | 2. Phải trả người bán | 13 | 60.646.065.900 | 59.671.500.000 |
| 313 | 3. Người mua trả tiền trước |  | 600.105.000 | 635.105.000 |
| 314 | 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 14 | 1.781.999.424 | 585.957.281 |
| 316 | 5. Chi phí phải trả | 15 | 21.216.132.813 | 114.927.352.550 |
|  | 6. Phải trả nội bộ |  | 481.142.248 | 481.142.248 |
| 319 | 7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 16 | 63.330.725.657 | 87.106.500.690 |
| 320 | 8. Phải trả hoạt động giao dịch  chứng khoán | 17 | 170.905.560.514 | 173.505.357.736 |
| 321 | 9. Phải trả hộ cổ tức, gốc và  lãi trái phiếu |  | 979.424.926 | 2.361.085.336 |
| 323 | 10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi |  | 14.600.365.084 | 16.798.090.232 |
|  |  |  |  |  |
| **330** | **II. Nợ dài hạn** |  | **501.360.192.215** | **801.928.296.100** |
| 334 | 1. Vay và nợ dài hạn | 18 | 500.728.408.803 | 801.136.123.803 |
| 336 | 2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm |  | 631.783.412 | 792.172.297 |
|  |  |  |  |  |
| **400** | **B. VỐN CHỦ SỞ HỮU**  |  | **(248.677.075.521)** | **(252.096.754.608)** |
|  |  |  |  |  |
| **410** | **I. Vốn chủ sở hữu** |  | **(248.677.075.521)** | **(252.096.754.608)** |
| 411 | 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 19.1 | 1.266.600.000.000 | 1.266.600.000.000 |
| 412 | 2. Thặng dư vốn cổ phần |  | 140.300.000.000 | 140.300.000.000 |
| 417 | 3. Quỹ đầu tư phát triển  |  | 4.006.041.610 | 4.006.041.610 |
| 418 | 4. Quỹ dự phòng tài chính |  | 55.523.179.467 | 55.523.179.467 |
| 419 | 5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu  |  | 49.563.234.852 | 49.563.234.852 |
| 420 | 6. Lỗ lũy kế |  | (1.764.669.531.450) | (1.768.089.210.537) |
|  |  |  |  |  |
| **440** | **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**  |  | **717.224.638.260** | **1.144.903.632.565** |

# CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

 VNĐ

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| *Mã số* | *CHỈ TIÊU* | *30 tháng 6 năm 2013* | *31 tháng 12 năm 2012* |
|  |  |  |  |
| **004** | **1. Nợ khó đòi đã xử lý** | **512.453.371.393** | **565.533.112.077** |
| **006** | **2. Chứng khoán lưu ký**  | **5.287.906.090.000** | **6.241.014.920.000** |
|  | *Trong đó:* |  |  |
| *007* | *2.1. Chứng khoán giao dịch*  | *3.505.381.050.000*  | *4.528.456.110.000* |
| 008 | 2.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký | 73.830.000  | 458.500.000  |
| 009 | 2.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước | 3.266.709.750.000  | 4.270.031.540.000  |
| 010 | 2.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài | 238.597.470.000  | 257.966.070.000  |
| *012* | *2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch* | *2.062.430.000*  | *14.908.900.000*  |
| 014 | 2.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước | 2.062.430.000  | 14.908.900.000  |
|  |  |  |  |
| *017* | *2.3. Chứng khoán cầm cố* | *1.517.709.470.000*  | *1.438.076.570.000*  |
| 019 | 2.3.1. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước | 1.517.709.470.000  | 1.438.076.570.000  |
| *027* | *2.4. Chứng khoán chờ thanh toán* | *11.072.600.000*  | *92.677.390.000* |
| 029 | 2.4.1. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước | 10.088.800.000  | 92.435.190.000  |
| 030 | 2.4.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài | 983.800.000  | 242.200.000  |
| *037* | *2.5. Chứng khoán chờ giao dịch* | *110.238.500.000*  | *25.447.410.000*  |
| 038 | 2.5.1. Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký | 10.000  | -  |
| 039 | 2.5.2. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước | 108.341.730.000  | 25.000.350.000  |
| 040 | 2.5.3. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng nước ngoài | 1.896.760.000  | 447.060.000  |
| *042* | *2.6. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay* | *141.442.040.000*  | *141.448.540.000* |
| 044 | 2.6.1. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách hàng trong nước | 141.442.040.000  | 141.448.540.000 |
| **050** | **3. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết** | **631.208.140.000** | **351.491.920.000** |
|  | *Trong đó:* |  |  |
| *051* | *3.1. Chứng khoán giao dịch*  | *574.018.760.000*  | *293.727.340.000*  |
| *056* | *3.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch*  | *43.179.380.000*  | *43.179.380.000*  |
| *061* | *3.3. Chứng khoán cầm cố* | *14.000.000.000*  | *14.585.200.000*  |
| *071* | *3.4. Chứng khoán chờ thanh toán*  | *10.000.000*  | *-* |
| **082** | **4. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng** | **54.541.740.000** | **65.283.720.000** |
| **083** | **5. Chứng khoán chưa lưu ký của Công ty** | **103.981.650.000** | **93.312.650.000** |
| ­­­ |  |  |  |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Ông Hoàng Anh TiếnNgười lập |  | Bà Trần Thị Thu NgaKế toán Trưởng |  | Ông Phan Quốc HuỳnhTổng Giám đốc |

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2013

 VNĐ

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| *Mã số* | *CHỈ TIÊU* | *Thuyết minh* | *Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013* | *Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012* |
|  |  |  |  |  |
| **01** | **1. Doanh thu**  |  | **29.189.584.223** | **140.601.391.992** |
|  | *Trong đó:* |  |  |  |
| 01.1 | Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán  |  | 7.043.576.255 | 18.407.824.220 |
| 01.2 | Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn |  | 2.517.266.217 | 79.228.592.082 |
| 01.5 | Doanh thu hoạt động tư vấn  |  | 165.909.091 | 381.818.182 |
| 01.6 | Doanh thu lưu ký chứng khoán |  | 1.406.802.241 | 1.414.033.257 |
| 01.9 | Doanh thu khác | 20 | 18.056.030.419 | 41.169.124.251 |
|  |  |  |  |  |
| **02** | **2. Các khoản giảm trừ doanh thu** |  | **-** | **(417.119)** |
|  |  |  |  |  |
| **10** | **3. Doanh thu thuần về hoạt động  kinh doanh**  |  | **29.189.584.223** | **140.600.974.873** |
|  |  |  |  |  |
| **11** | **4. Chi phí hoạt động kinh doanh**  | **21** | **(28.920.749.561)** | **(276.044.615.369)** |
|  |  |  |  |  |
| **20** | **5. Lợi nhuận/(lỗ) gộp của hoạt động kinh doanh** |  | **268.834.662** | **(135.443.640.496)** |
|  |  |  |  |  |
| **25** | **6. Chi phí quản lý doanh nghiệp** | **22** | **(11.652.266.187)** | **(271.196.966.901)** |
|  |  |  |  |  |
| **30** | **7. Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh**  |  | **(11.383.431.525)** | **(406.640.607.397)** |
|  |  |  |  |  |
| 31 | 8. Thu nhập khác | 23 | 21.032.520.279 | 521.860.902.605 |
|  |  |  |  |  |
| 32 | 9. Chi phí khác | 24 | (6.229.409.667) | (164.849.171.508) |
|  |  |  |  |  |
| **40** | **10. Lợi nhuận khác** |  | **14.803.110.612** | **357.011.731.097** |
|  |  |  |  |  |
| **50** | **11. Tổng lợi nhuận/(lỗ) kế toán****trước thuế**  |  | **3.419.679.087** | **(49.628.876.300)** |
|  |  |  |  |  |
| **51** | **12. Chi phí thuế TNDN hiện hành** | **25.1** | **-** | **(89.060.118.375)** |
|  |  |  |  |  |
| **52** | **13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại** | **25.3** | **-** | **-** |
|  |  |  |  |  |
| **60** | **14. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế TNDN**  |  | **3.419.679.087** | **(138.688.994.675)** |
|  |  |  |  |  |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Ông Hoàng Anh TiếnNgười lập  |  | Bà Trần Thị Thu NgaKế toán Trưởng |  | Ông Phan Quốc HuỳnhTổng Giám đốc |

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2013

 VNĐ

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| *Mã số* | *CHỈ TIÊU* | *Thuyết minh* | *Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013* | *Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012* |
|  |  |  |  |  |
|  | **I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ  HOẠT ĐỘNG KINH DOANH** |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
| 01 | 1. Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế |  | 3.419.679.087 | (49.628.876.300) |
|  | 2. Điều chỉnh cho các khoản |  |  |  |
| 02 | * Khấu hao TSCĐ
 | 21, 22 | 7.604.276.538 | 8.572.335.252 |
| 03 | * Các khoản dự phòng
 | 21, 22 | (23.817.182.135) | (235.208.141.720) |
| 05 | * Lãi từ hoạt động đầu tư
 |  | (33.474.175.301) | (292.462.852.583) |
| 06 | * Chi phí lãi vay
 | 21 | 17.911.111.111 | 81.622.867.944 |
| 08 | 3. Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động |  | (28.356.290.700) | (487.104.667.407) |
| 09 | * Giảm các khoản phải thu
 |  | 31.626.970.270 | 1.468.281.537.467 |
| 10 | * Giảm đầu tư ngắn hạn
 |  | - | 634.001.233.580 |
| 11 | * Tăng/(giảm) các khoản

phải trả  |  | 2.982.738.974 | (1.168.903.064.942) |
| 12 | * (Tăng)/giảm chi phí trả trước
 |  | (295.861.962) | 1.332.324.160 |
| 13 | * Tiền lãi vay đã trả
 |  | (104.000.000.000) | (45.154.912.388) |
| 14 | * Thuế TNDN đã nộp
 | 25.1 | - | (299.633.950) |
| 15 | * Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh
 |  | 2.251.311.923 | 9.900.754.955 |
| 16 | * Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh
 |  | (4.114.234.779) | (553.814.596.112) |
|  |  |  |  |  |
| **20** | **Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh** |  | **(99.905.366.274)** | **(141.761.024.637)** |
|  |  |  |  |  |
|  | **II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ** **HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ** |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
| 21 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác |  | - | (390.000.000) |
| 22 | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 23 | 394.724.585 | 280.063.927 |
| 23 | 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác |  | (12.041.484.321) | - |
| 24 | 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác |  | 421.140.919.405 | - |
| 25 | 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác |  | - | (30.906.468.986) |
| 27 | 6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia |  | 19.185.425.557 | 5.394.537.020 |
|  |  |  |  |  |
| **30** | **Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động đầu tư** |  | **428.679.585.226** | **(25.621.868.039)** |
|  |  |  |  |  |

*VNĐ*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| *Mã số* | *CHỈ TIÊU* | *Thuyết minh* | *Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013* | *Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012* |
|  |  |  |  |  |
|  | **III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ  HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH** |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
| 33 | 1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được |  | - | 959.307.961.818 |
| 34 | 2. Tiền chi trả nợ gốc vay | 12, 18 | (309.000.000.000) | (300.000.000.000) |
| 35 | 3. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 18 | (407.715.000) | (849.798.399) |
|  |  |  |  |  |
| **40** | **Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động tài chính** |  | **(309.407.715.000)** | **658.458.163.419** |
|  |  |  |  |  |
| **50** | **Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ** |  | **19.366.503.952** | **491.075.270.743** |
|  |  |  |  |  |
| **60** | **Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ** | **4** | **169.492.344.837** | **387.316.699.191** |
|  |  |  |  |  |
| **70** | **Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ** | **4** | **188.858.848.789** | **878.391.969.934** |
|  |  |  |  |  |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Ông Hoàng Anh Tiến Người lập  |  | Bà Trần Thị Thu Nga Kế toán Trưởng |  | Ông Phan Quốc Huỳnh Tổng Giám đốc |

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2013

*VNĐ*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| *CHỈ TIÊU* | *Thuyết minh* | *Số dư đầu kỳ* | *Số tăng/giảm* | *Số dư cuối kỳ* |
| *Ngày 1 tháng 1 năm 2012* | *Ngày 1 tháng 1 năm 2013* | *Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012* | *Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013* | *Ngày 30 tháng 6 năm 2012* | *Ngày 30 tháng 6 năm 2013* |
| *Tăng* | *Giảm* | *Tăng* | *Giảm* |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 19.1 | 1.266.600.000.000 | 1.266.600.000.000 | - | - | - | - | 1.266.600.000.000 | 1.266.600.000.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần |  | 140.300.000.000 | 140.300.000.000 | - | - | - | - | 140.300.000.000 | 140.300.000.000 |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển |  | 4.006.041.610 | 4.006.041.610 | - | - | - | - | 4.006.041.610 | 4.006.041.610 |
| 4. Quỹ dự phòng tài chính |  | 55.523.179.467 | 55.523.179.467 | - | -  | - | - | 55.523.179.467 | 55.523.179.467 |
| 5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu |  | 49.563.234.852 | 49.563.234.852 | - | - | - | - | 49.563.234.852 | 49.563.234.852 |
| 6. Lỗ lũy kế |  | (1.633.537.163.717) | (1.768.089.210.537) | - | (138.688.994.675) | 3.419.679.087 | - | (1.772.226.158.392) | (1.764.669.531.450) |
| **TỔNG CỘNG** |  | **(117.544.707.788)** | **(252.096.754.608)** | **-** | **(138.688.994.675)** | **3.419.679.087** | **-** | **(256.233.702.463)** | **(248.677.075.521)** |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Ông Hoàng Anh TiếnNgười lập  |  | Bà Trần Thị Thu Nga Kế toán Trưởng |  | Ông Phan Quốc Huỳnh Tổng Giám đốc |

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2013

## 1. Thông tin DOANH NGHIỆP

Công ty là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4104000197 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 25 tháng 9 năm 2006, và Giấy phép hoạt động kinh doanh số 17/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp vào ngày 29 tháng 9 năm 2006 và theo các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh sau:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| *Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh số* | *Ngày* | *Nội dung thay đổi* |
| 109/UBCK-GPHĐKD | 28/01/2010 | Thành lập và hoạt động Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín và tăng vốn điều lệ lên 1.100.000.000.000 đồng |
| 345/UBCK-GP | 20/08/2010 | Tăng vốn điều lệ lên 1.128.500.000.000 đồng |
| 17/GPĐC-UBCK | 10/03/2011 | Tăng vốn điều lệ lên 1.266.600.000.000 đồng |
| 99/GPĐC-UBCK | 09/07/2012 | Thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty |

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu k‎ý chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính tại số 278 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh và một (1) chi nhánh tại Hà Nội tại ngày 30 tháng 6 năm 2013.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, vốn điều lệ của Công ty là 1.266.600.000.000 đồng.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 là: 93 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2012: 123 người).

***Công ty con***

Thông tin về các công ty con trong giai đoạn sáu tháng đầu năm 2013 như sau:

* Công ty Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín Campuchia:

Theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 323/BKH-ĐTRNN của Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 1 tháng 3 năm 2010, Công ty được phép đầu tư trong vòng 50 năm vào Công ty Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín Campuchia có trụ sở chính tại số 60 Preah Norodom Blvd, Sangkat Chey Chummeas, Khan Daun Penh, Phnom Penh, Vương quốc Campuchia. Tổng vốn đầu tư đăng ký của công ty con này là 7.000.000 Đô la Mỹ.

Theo Giấy phép số 0704 PcrNor.ChorBorPor của Bộ Thương Mại Campuchia cấp ngày 10 tháng 2 năm 2010, hoạt động chính của công ty con này là tự doanh, môi giới và tư vấn đầu tư; thời hạn hoạt động là 99 năm. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, Công ty đã góp 3.798.600 Đô la Mỹ, chiếm 99,96% vốn điều lệ của công ty con.

Ngày 10 tháng 1 năm 2013, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua quyết định chấm dứt hoạt động của Công ty Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín Campuchia theo Nghị Quyết số 01/2013/NQ-HĐQT. Đến ngày 1 tháng 3 năm 2013, Ủy ban Chứng khoán Campuchia đã chấp thuận việc giải thể công ty này theo Quyết định số 010/13/QĐ-SECC. Thời gian thực hiện việc giải thể dự kiến hoàn thành trong năm 2013.

* Công ty Đại chúng Chứng khoán Lanexang:

Theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 413/BKH-ĐTRNN của Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 18 tháng 1 năm 2011, Công ty được phép đầu tư trong vòng 50 năm vào Công ty Đại chúng Chứng khoán Lanexang có trụ sở chính tại tầng 5, LSX Building, Ban Phonethanh Neua, Quận Sisattanak Thủ đô Viên Chăn, nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào. Tổng vốn đầu tư đăng ký của công ty con này là 100.000.000.000 Kip Lào (LAK).

Theo Giấy phép số 001/UBCKL của Ủy ban Quản lý chứng khoán và thị trường chứng khoán nước CHDCND Lào cấp ngày 1 tháng 12 năm 2010, hoạt động chính của công ty con này là bảo lãnh, phát hành, tự doanh chứng khoán, môi giới và tư vấn tài chính, hiệu lực trong suốt, thời gian hoạt động của công ty là 20 năm. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, Công ty đã góp 50.500.000.000 LAK, chiếm 50,5% vốn điều lệ của công ty con.

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

***2.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng***

Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“đồng” hoặc “VNĐ”) phù hợp với chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

* Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành 4 Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
* Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành 6 Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
* Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành 6 Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
* Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành 6 Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
* Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành 4 Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và thuyết minh các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không chủ định trình bày tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Công ty có các công ty con như được trình bày tại *Thuyết minh số 1*. Công ty đã lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con phù hợp với Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam, các chính sách kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính và tuân thủ các quy định có liên quan. Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được phát hành độc lập với các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.

Người sử dụng các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cần đọc các báo cáo tài chính riêng này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con vào ngày 30 tháng 6 năm 2013 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con.

***2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng***

# Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

# *2.3 Niên độ kế toán*

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12*.*

*Dec. 15*

***2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán***

Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VNĐ

## 3. tóm TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

***3.1 Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng***

Việc trình bày các báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

 *Hoạt động liên tục*

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã thực hiện đánh giá khả năng tiếp tục hoạt động của Công ty và nhận thấy các vấn đề sau đây:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, vốn chủ sở hữu của Công ty bị âm 249 tỷ đồng do Công ty phát sinh lỗ lũy kế là 1.765 tỷ đồng. Tỷ lệ vốn khả dụng của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 không đáp ứng yêu cầu theo quy định của Thông tư số 226/2010/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2010 quy định về chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính.

Đồng thời, Công ty vẫn còn tồn đọng các khoản nợ phải trả chưa được xử lý như khoản phải trả cho trái chủ đã quá hạn trị giá 130 tỷ đồng *(Thuyết minh số 12 - Vay và nợ ngắn hạn)*, khoản phải trả bị quá hạn liên quan đến các hợp đồng mua các cổ phiếu chưa niêm yết trị giá 59 tỷ đồng *(Thuyết minh số 13 - Phải trả người bán)* và các khoản phải trả hợp đồng môi giới mua chứng khoán đã quá hạn thanh toán trị giá 50 tỷ đồng *(Thuyết minh số 16 - Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác)* tại ngày lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này. Các vấn đề này gây ra mối nghi ngờ về khả năng tiếp tục hoạt động của Công ty trong một tương lai gần.

 Ban Tổng Giám đốc Công ty đã nhận biết được vấn đề này nên đã lập kế hoạch tái cấu trúc tài chính và khôi phục hoạt động kinh doanh. Trong đó, tái cấu trúc tài chính là giải pháp cấp bách cần thực hiện nhằm đảm bảo hai mục tiêu:

* Đảm bảo vốn điều lệ ở mức cao hơn vốn pháp định cần thiết; và
* Đảm bảo chỉ tiêu vốn khả dụng theo quy định hiện hành.

 Đến ngày 13 tháng 8 năm 2013, Hội đồng Quản trị đã thông qua chủ trương tái cấu trúc tài chính và khôi phục hoạt động theo Nghị quyết số 14/2013/NQ-HĐQT.

Bên cạnh việc thực hiện các giải pháp tái cấu trúc tài chính, SBS cũng đã và sẽ thực hiện các giải pháp tái cấu trúc về tổ chức, vận hành và định hướng lại hoạt động kinh doanh nhằm đạt được các mục tiêu đã đề ra.

Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng phương án tái cấu trúc của Công ty sẽ được các cổ đông và các cơ quan chức năng chấp thuận để Công ty có thể tiếp tục hoạt động kinh doanh. Vì vậy, các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập trên cơ sở hoạt động liên tục.

***3.2 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh***

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính các kỳ trước.

## 3. tóm TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

***3.3 Tiền và các khoản tương đương tiền***

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới ba tháng, tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào “*Chi phí quản lý doanh nghiệp*” trong kỳ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

|  |  |
| --- | --- |
| *Thời gian quá hạn* | *Mức trích dự phòng* |
| Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm | 30% |
| Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm | 50% |
| Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm | 70% |
| Từ ba (03) năm trở lên | 100% |

Ngoài ra, Công ty còn thực hiện đánh giá mức độ rủi ro của các khoản phải thu thông qua đánh giá tình hình tài chính và khả năng trả nợ của đối tượng phải thu. Đối với các khoản phải thu được xác định là có rủi ro cao và cần trích lập dự phòng ở mức cao hơn so với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC thì Công ty sẽ trích dự phòng dựa theo các xét đoán của Ban Tổng Giám đốc.

***3.5 Tài sản cố định***

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.6 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Phương tiện vận tải 10 năm

Thiết bị văn phòng 3 - 10 năm

Tài sản cố định hữu hình khác 4 - 15 năm

Bản quyền, bằng sáng chế 6 năm

Phần mềm tin học 3 - 6 năm

Tài sản cố định vô hình khác 3 - 6 năm

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

***3.7 Thuê tài sản***

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc, nếu thấp hơn, theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ trên một (1) đến năm (5) năm vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ:

* Chi phí cải tạo văn phòng; và
* Chi phí vật dụng văn phòng.

***3.9 Đầu tư chứng khoán***

 Thông tư số 95/2008/TT-BTC cho phép các công ty chứng khoán thực hiện hạch toán kế toán các khoản đầu tư chứng khoán theo một trong hai nguyên tắc là giá gốc hoặc giá trị hợp lý. Theo đó, Công ty đã lựa chọn phương pháp giá gốc để ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán.

*3.9.1 Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn*

Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn bao gồm các chứng khoán thương mại. Chứng khoán thương mại là những chứng khoán có thời hạn thu hồi không quá một năm hoặc mua vào, bán ra chứng khoán để kiếm lời. Chứng khoán thương mại được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc), bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng.

Lãi dự thu nhận được trong kỳ được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

 Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Chứng khoán thương mại được lập dự phòng khi giá trị ghi sổ lớn hơn giá trị thị trường. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trên khoản mục “*Chi phí hoạt động kinh doanh*”.

## 3. tóm tẮtCÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

***3.9 Đầu tư chứng khoán*** (tiếp theo)

*3.9.2 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán*

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là các chứng khoán phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán mà không phải là các khoản đầu tư chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn hoặc là chứng khoán thương mại.

Các khoản đầu tư chứng khoán dài hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch liên quan trực tiếp đến việc mua. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ nếu có bằng chứng khách quan cho thấy sự giảm giá trị chứng khoán.

*3.9.3 Các khoản đầu tư dài hạn khác*

 Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác dưới 20% quyền biểu quyết. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi có bằng chứng khách quan về việc giảm giá lâu dài của khoản đầu tư.

***3.10 Đầu tư vào các công ty con***

Đầu tư vào công ty con thể hiện các khoản đầu tư vào các doanh nghiệp mà Công ty nắm giữ quyền biểu quyết chi phối trên 50% và kiểm soát doanh nghiệp đó.

Đầu tư vào công ty con phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá đầu tư.

***3.11 Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán***

*3.11.1 Dự phòng giảm giá chứng khoán thương mại và chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán*

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá trị thị trường tại ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào “C*hi phí hoạt động kinh doanh*” trong kỳ.

Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết được xác định trên cơ sở tham khảo giá khớp lệnh (giá bình quân đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, giá đóng cửa đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh) tại ngày 30 tháng 6 năm 2013.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) thì giá trị thị trường được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) thì giá trị thị trường được xác định là giá trung bình trên cơ sở tham khảo báo giá được cung cấp bởi tối thiểu ba (3) công ty chứng khoán có quy mô lớn và uy tín trên thị trường chứng khoán.

Đối với các chứng khoán không có giá tham khảo trên thị trường, Công ty sử dụng các phương pháp định giá, tham khảo các nguồn thông tin tin cậy trên thị trường và giá trị sổ sách của đơn vị được đầu tư để xác định giá trị hợp lý của các chứng khoán này. Dự phòng trích lập được tính bằng chênh lệch thấp hơn giữa giá trị hợp lý xác định theo phương pháp định giá và giá gốc của chứng khoán.

Nếu không thể xác định được giá trị hợp lý của chứng khoán từ các phương pháp định giá và nguồn thông tin nêu trên thì khoản đầu tư được phản ánh theo giá gốc.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU** (tiếp theo)

***3.11 Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán*** (tiếp theo)

*3.11.2 Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn*

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư dài hạn được lập nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của doanh nghiệp so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

***3.12 Các hợp đồng mua và bán lại***

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được ghi nhận là tài sản/chi phí chờ phân bổ và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại theo lãi suất trên hợp đồng.

Những tài sản được mua đồng thời cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng bán lại) không được ghi tăng trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Khoản tiền thanh toán theo các hợp đồng bán lại này được ghi nhận là tài sản trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết bán lại được ghi nhận là doanh thu/khoản phải trả chờ phân bổ và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng bán lại. Đối với các cam kết quá hạn, phần chênh lệch này không được dự thu và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi Công ty thực nhận.

Dự phòng rủi ro được ước tính dựa trên chênh lệch giữa giá trị giải ngân và giá trị thị trường của các tài sản trong hợp đồng mua lại và bán lại tại thời điểm cuối kỳ kế toán.

***3.13 Các khoản phải trả và chi phí trích trước***

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.14 Lợi ích của nhân viên

*3.14.1 Trợ cấp nghỉ hưu*

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác.

*3.14.2 Trợ cấp thôi việc*

Theo Điều 42 Bộ Luật Lao động sửa đổi ngày 2 tháng 4 năm 2002, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động nghỉ việc.

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Lợi ích của nhân viên (tiếp theo)

*3.14.3 Trợ cấp thất nghiệp*

Theo Thông tư số 04/2009/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

 Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Doanh thu từ hoạt động môi giới chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi giao dịch chứng khoán được thực hiện.

*Doanh thu từ hoạt động đầu tư chứng khoán*

Doanh thu từ hoạt động đầu tư chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

*Các nghiệp vụ mua lại và bán lại chứng khoán*

Doanh thu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo thời hạn của hợp đồng mua và bán lại chứng khoán theo phương pháp đường thẳng.

*Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng mà không được ghi nhận là doanh thu.

3.17 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn cổ phiếu tự doanh và phương pháp đích danh để tính giá vốn trái phiếu.

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

***3.18 Thuế thu nhập doanh nghiệp***

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

* Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
* Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệnh tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

* Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
* Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệnh tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

***3.18 Thuế thu nhập doanh nghiệp*** (tiếp theo)

*Thuế thu nhập hoãn lại* (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp liên quan tới thuế thu nhập được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

***3.19 Các quỹ***

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư số 11/2000/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 1 tháng 2 năm 2000 như sau:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | *Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế* | *Mức trích lập tối đa* |
|  |  |  |
| Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | 5% | 10% vốn điều lệ |
| Quỹ dự trữ bắt buộc | 5% | 10% vốn điều lệ |

 Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.

3.20 Phân chia lợi nhuận

 Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

## 4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

 VNĐ

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | *30 tháng 6năm 2013* | *31 tháng 12năm 2012* |
|  |  |  |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 28.164.314.994 | 1.933.834.903 |
| Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn *(\*)* | 17.200.000.000 | 18.000.000.000 |
| Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán | 143.494.533.795 | 149.558.509.934 |
| **TỔNG CỘNG** | **188.858.848.789** | **169.492.344.837** |

*(\*)* Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn của Công ty tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín và Ngân hàng TMCP An Bình có kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng với lãi suất từ 5% - 7,5%/năm.

## 5. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | *Khối lượng chứng khoán thực hiện trong kỳ(Đơn vị)* | *Giá trị chứng khoán thực hiện trong kỳ (VNĐ)* |
|  |  |  |
| **Của công ty chứng khoán** | **1.066.900** | **3.734.150.000** |
| Cổ phiếu chưa niêm yết | 1.066.900 | 3.734.150.000 |
|  |  |  |
| **Của nhà đầu tư**  |  **328.152.282** |  **4.486.655.674.900** |
| Cổ phiếu | 327.153.272 | 4.476.759.410.900 |
| Chứng chỉ quỹ | 999.010 | 9.896.264.000 |
| TỔNG CỘNG | **329.219.182** | **4.490.389.824.900** |

### 6. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

*VNĐ*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | *Số lượng  (đơn vị)* | *Giá gốc* | *Tăng/(giảm) so với giá thị trường* | *Tổng giá trị thị trường* |
|  |  |  |  |  |
| **Chứng khoán thương mại** | **1.058.149** | **36.773.901.071** | **(21.464.542.590)** | **15.309.358.481** |
| Cổ phiếu niêm yết | 3.149 | 72.651.071 | (44.092.590) | 28.558.481 |
| Cổ phiếu chưa niêm yết | 1.055.000 | 36.701.250.000 | (21.420.450.000) | 15.280.800.000 |
| **Tiền gửi có kỳ hạn** |  | **123.200.000.000** | **-** | **123.200.000.000** |
| **Chứng khoán đầu tưsẵn sàng để bán** | **9.343.165** | **240.870.613.805** | **(218.171.881.235)** | **22.698.732.570** |
| **Đầu tư góp vốn** |  | **213.582.857.964** | **(33.324.073.079)** | **180.258.784.885** |
| Đầu tư vào công ty con  |  | 212.251.257.964 | (33.324.073.079) | 178.927.184.885 |
| Đầu tư dài hạn khác |  | 1.331.600.000 | - | 1.331.600.000 |
| **TỔNG CỘNG** |  | **614.427.372.840** | **(272.960.496.904)** | **341.466.875.936** |

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá đầu tư tài chính:

*VNĐ*

|  |  |
| --- | --- |
|  |  |
| Số dư đầu kỳ | 271.354.745.706 |
| Dự phòng trích lập trong kỳ | 1.607.763.546 |
| Dự phòng hoàn nhập trong kỳ | (2.012.348) |
| **Số dư cuối kỳ** | **272.960.496.904** |

### 6. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### *6.1 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn*

*VNĐ*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | *30 tháng 6năm 2013* | *31 tháng 12năm 2012* |
|  |  |  |
| Tiền gửi có kỳ hạn *(\*)* | 123.200.000.000 | 520.000.000.000 |
| Đầu tư chứng khoán ngắn hạn | 36.773.901.071 | 36.773.901.071 |
|  | 159.973.901.071 | 556.773.901.071 |
| Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn | (21.464.542.590) | (21.466.554.938) |
| **Giá trị thuần đầu tư tài chính ngắn hạn** | **138.509.358.481** | **535.307.346.133** |

*(\*)* Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn của Công ty tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín có kỳ hạn trên 3 tháng đến 1 năm với lãi suất từ 7,5% - 17%/năm.

### *6.2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn*

VNĐ

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | *30 tháng 6năm 2013* | *31 tháng 12năm 2012* |
|  |  |  |
| **Chứng khoán sẵn sàng để bán** | **240.870.613.805** | **237.136.463.805** |
| Cổ phiếu chưa niêm yết | 240.870.613.805 | 237.136.463.805 |
| **Đầu tư vào Công ty con** | **212.251.257.964** | **212.251.257.964** |
| Công ty Đại chúng Chứng khoán Lanexang | 134.713.770.965 | 134.713.770.965 |
| Công ty Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín Campuchia | 77.537.486.999 | 77.537.486.999 |
| **Đầu tư dài hạn khác** | **1.331.600.000** | **1.331.600.000** |
| **Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn** | **(251.495.954.314)** | **(249.888.190.768)** |
| Chứng khoán sẵn sàng để bán | (218.171.881.235) | (218.171.706.960) |
| Đầu tư vào công ty con | (33.324.073.079) | (31.716.483.808) |
| **Giá trị đầu tư thuần** | **202.957.517.455** | **200.831.131.001** |

### 6. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### *6.3 Chi tiết các khoản đầu tư tài chính bị giảm giá*

*VNĐ*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | *Giá gốc* | *Giảm so với giá thị trường* | *Tổng giá trị thị trường* |
|  | *30 tháng 6năm 2013* | *31 tháng 12năm 2012* | *30 tháng 6năm 2013* | *31 tháng 12năm 2012* | *30 tháng 6năm 2013* | *31 tháng 12năm 2012* |
|  |  |  |  |  |  |  |
| **Chứng khoán thương mại** | **36.773.901.071** | **36.773.901.071** | **(21.464.542.590)** | **(21.466.554.938)** | **15.309.358.481** | **15.307.346.133** |
| ***Cổ phiếu lẻ niêm yết*** | ***72.651.071*** | ***72.651.071*** | ***(44.092.590)*** | ***(46.104.938)*** | ***28.558.481*** | ***26.546.133*** |
| ***Cổ phiếu chưa niêm yết*** | ***36.701.250.000*** | ***36.701.250.000*** | ***(21.420.450.000)*** | ***(21.420.450.000)*** | ***15.280.800.000*** | ***15.280.800.000*** |
| Công ty CP Dây cáp điện Việt Nam | 28.500.000.000 | 28.500.000.000 | (17.269.200.000) | (17.269.200.000) | 11.230.800.000 | 11.230.800.000 |
| Công ty CP Đầu tư Xây lắp Thương mại ICC | 8.201.250.000 | 8.201.250.000 | (4.151.250.000) | (4.151.250.000) | 4.050.000.000 | 4.050.000.000 |
| **Chứng khoán sẵn sàng để bán** | **240.870.613.805** | **237.136.463.805** | **(218.171.881.235)** | **(218.171.706.960)** | **22.698.732.570** | **18.964.756.845** |
| ***Cổ phiếu chưa niêm yết*** | ***240.870.613.805*** | ***237.136.463.805*** | ***(218.171.881.235)*** | ***(218.171.706.960)*** | ***22.698.732.570*** | ***18.964.756.845*** |
| Công ty CP Vận tải và Thương mại Quốc tế ITC | 115.636.460.000 | 115.636.460.000 | (111.431.440.000) | (111.431.440.000) | 4.205.020.000 | 4.205.020.000 |
| Công ty CP Đầu tư Tín Việt  | 64.125.000.000 | 64.125.000.000 | (51.322.500.000) | (51.322.500.000) | 12.802.500.000 | 12.802.500.000 |
| Công ty CP Chế biến Thủy sản Xuất khẩu Minh Hải | 50.900.003.805 | 50.900.003.805 | (49.552.901.235) | (49.552.726.960) | 1.347.102.570 | 1.347.276.845 |
| Công ty CP Đầu tư Tài chính Thăng Long | 5.100.000.000 | 5.100.000.000 | (4.490.040.000) | (4.490.040.000) | 609.960.000 | 609.960.000 |
| Công ty CP Chứng khoán MB | 3.734.150.000 | -  | -  | -  | 3.734.150.000 | -  |
| Công ty CP Dịch vụ Phần mềm & Công nghệ thông tin Unicom | 1.375.000.000 | 1.375.000.000 | (1.375.000.000) | (1.375.000.000) | -  | -  |
| **Đầu tư vào các công ty con** | **212.251.257.964** | **212.251.257.964** | **(33.324.073.079)** | **(31.716.483.808)** | **178.927.184.885** | **180.534.774.156** |
| Công ty Đại chúng Chứng khoán Lanexang (Lào) | 134.713.770.965 | 134.713.770.965 | (2.492.701.616) | (2.218.290.859) | 132.221.069.349 | 132.495.480.106 |
| Công ty Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín Campuchia | 77.537.486.999 | 77.537.486.999 | (30.831.371.463) | (29.498.192.949) | 46.706.115.536 | 48.039.294.050 |
| **TỔNG CỘNG** | **489.895.772.840** | **486.161.622.840** | **(272.960.496.904)** | **(271.354.745.706)** | **216.935.275.936** | **214.806.877.134** |

### 7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

*VNĐ*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | *31 tháng 12 năm 2012*  | *Số phát sinh trong kỳ* | *30 tháng 6 năm 2013* | *Dự phòng đã* *trích lập* |
|  | *Tổng số* | *Số quá hạn* | *Tăng* | *Giảm* | *Tổng số* | *Số quá hạn* |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Phải thu khách hàng** | **4.279.938.089** | **-** | **527.052.270** | **(714.051.874)** | **4.092.938.485** | **-** | **-** |
| **Trả trước cho người bán** | **5.795.996.016** | **5.462.957.021** | **6.840.557.474** | **(5.991.415.504)** | **6.645.137.986** | **5.677.686.020** | **4.927.809.000** |
| **Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán** | **36.954.258.112** | **-** | **357.236.359.399** | **(390.349.967.176)** | **3.840.650.335** | **-** | **-** |
| * Phải thu khách hàng
 | 36.743.140.746 | - | 357.236.359.399 | (390.162.972.128) | 3.816.528.017 | - | - |
| * Phải thu phí bán T+3
 | 211.117.366 | - | - | (186.995.048) | 24.122.318 | - | - |
| **Các khoản phải thu khác** | **636.462.239.860** | **612.706.019.413** | **6.933.321.272** | **(44.733.138.996)** | **598.662.422.136** | **541.037.358.975** | **471.387.756.116** |
| * Phải thu gốc từ hoạt động hỗ trợ vốn cho nhà đầu tư *(a)*
 | 243.329.085.070 | 243.329.085.070 | 545.549.821 | (1.388.362.612) | 242.486.272.279 | 242.486.272.279 | 213.480.357.244 |
| * Phải thu từ hợp đồng hợp tác đầu tư, ủy thác quản lý vốn *(b)*
 | 253.305.402.857 | 253.305.402.857 | -  | (26.492.000.000) | 226.813.402.857 | 186.470.510.035 | 186.470.510.035 |
| * Phải thu từ hoạt động tự doanh *(c)*
 | 82.610.143.590 | 81.161.500.000 | - | (1.299.870.000) | 81.310.273.590 | 81.161.500.000 | 49.416.500.000 |
| * Phải thu theo các hợp đồng mua và cam kết bán lại cổ phiếu
 | 33.305.700.110 | 33.305.700.110 | 5.295.934.500 | (10.260.556.793) | 28.341.077.817 | 28.341.077.817 | 21.610.832.817 |
| * Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng
 | 22.110.583.334 | - | - | (5.136.727.780) | 16.973.855.554 | - | - |
| * Các khoản phải thu ngắn hạn khác
 | 1.801.324.899 | 1.604.331.376 | 1.091.836.951 | (155.621.811) | 2.737.540.039 | 2.577.998.844 | 409.556.020 |
| **TỔNG CỘNG** | **683.492.432.077** | **618.168.976.434** | **371.537.290.415** | **(441.788.573.550)** | **613.241.148.942** | **546.715.044.995** | **476.315.565.116** |

*(a)* Đây là các khoản phải thu theo các hợp đồng hợp tác đầu tư giữa Công ty và khách hàng. Các khoản này phát sinh từ những năm trước và hiện đã quá hạn. Công ty đang tiến hành các biện pháp thu hồi nợ.

*(b)* Đây là các khoản hợp tác đầu tư và ủy thác vốn phát sinh từ những năm trước hiện đã bị quá hạn. Công ty đang trong quá trình thu hồi vốn đầu tư.

### 7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN (tiếp theo)

*(c)* Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 bao gồm chủ yếu các khoản:

* Tạm ứng mua trái phiếu cho Công ty CP Chứng khoán Phương Đông (ORS) với số tiền 50.000.000.000 đồng. Đây là khoản phải thu liên quan đến hợp đồng môi giới chứng khoán được ký kết vào ngày ký ngày 5 tháng 7 năm 2011 và đáo hạn vào ngày 5 tháng 8 năm 2011. Theo đó, ORS sẽ tìm kiếm trên thị trường một số trái phiếu đáp ứng được các yêu cầu Công ty. Trong thời gian tìm kiếm trái phiếu phù hợp, ORS phải thanh toán cho Công ty khoản tiền lãi tương ứng với lãi suất 20%/năm trên tổng số tiền đã ứng trước. Thời hạn thanh toán đã được gia hạn đến ngày 7 tháng 11 năm 2011 và vẫn chưa thu hồi được đến ngày lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.
* Phải thu tiền bán chứng khoán cho Công ty CP Đầu tư Sài Gòn Thương Tín theo hợp đồng ngày 20 tháng 8 năm 2009 với số tiền 17.671.500.000 đồng. Thời hạn thanh toán tiền mua chứng khoán đã được Công ty gia hạn đến ngày 5 tháng 5 năm 2012 và hiện đã bị quá hạn.

 Tình hình trích lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi trong kỳ như sau:

*VNĐ*

|  |  |
| --- | --- |
|  |  |
| Số dư đầu kỳ | 501.738.498.449 |
| Số hoàn nhập trong kỳ | (25.422.933.333) |
| Số dư cuối kỳ | 476.315.565.116 |

### 8. Tài sẢn cỐ đỊnh hỮu hình

*VNĐ*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | Phương tiện vận tải | Thiết bịvăn phòng | TSCĐhữu hình khác | *Tổng cộng* |
|  |  |  |  |  |
| **Nguyên giá** |  |  |  |  |
| Số đầu kỳ | 6.133.595.349 |  51.775.453.703 | 55.278.735 | 57.964.327.787 |
| Giảm trong kỳ |  |  |  |  |
| * Thanh lý
 | - | (9.372.232.449) | - | (9.372.232.449) |
| * Giảm khác
 | - | (4.934.905.655) | (55.278.735) | (4.990.184.390) |
| Số cuối kỳ | 6.133.595.349 | 37.468.315.599 | - | 43.601.910.948 |
|  |  |  |  |  |
| **Giá trị hao mòn** |  |  |  |  |
| Số đầu kỳ | 3.250.100.834 |  37.181.113.654 | 35.913.003 | 40.467.127.491 |
| Khấu hao trong kỳ | 240.641.874 | 3.873.156.564 | 7.677.600 | 4.121.476.038 |
| Giảm trong kỳ |  |  |  |  |
| * Thanh lý
 | - | (9.094.382.123) | - | (9.094.382.123) |
| * Giảm khác
 | - | (4.674.575.808) | (43.590.603) | (4.718.166.411) |
| Số cuối kỳ | 3.490.742.708 | 27.285.312.287 | - | 30.776.054.995 |
|  |  |  |  |  |
| **Giá trị còn lại** |  |  |  |  |
| Số đầu kỳ | 2.883.494.515 | 14.594.340.049 | 19.365.732 | 17.497.200.296 |
| Số cuối kỳ | 2.642.852.641 | 10.183.003.312 | - | 12.825.855.953 |

### 9. Tài sẢn cỐ đỊnh THUÊ TÀI CHÍNH

*VNĐ*

|  |  |
| --- | --- |
|  | Phương tiện vận tải |
|  |  |
| **Nguyên giá** |  |
| Số đầu kỳ | 3.027.956.346 |
| Số cuối kỳ | 3.027.956.346 |
|  |  |
| **Giá trị hao mòn** |  |
| Số đầu kỳ | 904.408.301 |
| Khấu hao trong kỳ | 144.331.824 |
| Số cuối kỳ | 1.048.740.125 |
|  |  |
| **Giá trị còn lại** |  |
| Số đầu kỳ | 2.123.548.045 |
| Số cuối kỳ | 1.979.216.221 |

### 10. Tài sẢn cỐ đỊnh vô hình

VNĐ

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | Bản quyền, bằng sáng chế | Phần mềm tin học | *TSCĐvô hình khác* | *Tổng cộng* |
|  |  |  |  |  |
| **Nguyên giá** |  |  |  |  |
| Số đầu kỳ | 1.033.486.447 | 42.992.116.646 | 4.757.724.630 | 48.783.327.723 |
| Số cuối kỳ | 1.033.486.447 | 42.992.116.646 | 4.757.724.630 | 48.783.327.723 |
|  |  |  |  |  |
| **Giá trị hao mòn** |  |  |  |  |
| Số đầu kỳ | 330.141.500 | 20.232.580.614 | 3.721.408.927 | 24.284.131.041 |
| Khấu hao trong kỳ | 86.123.868 | 3.118.258.188 | 134.086.620 | 3.338.468.676 |
| Số cuối kỳ | 416.265.368 | 23.350.838.802 | 3.855.495.547 | 27.622.599.717 |
|  |  |  |  |  |
| **Giá trị còn lại** |  |  |  |  |
| Số đầu kỳ | 703.344.947 | 22.759.536.032 | 1.036.315.703 | 24.499.196.682 |
| Số cuối kỳ | 617.221.079 | 19.641.277.844 | 902.229.083 | 21.160.728.006 |

**11. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN**

Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại các trung tâm giao dịch chứng khoán.

Theo Quyết định số 60/2004/QĐ-BTC ngày 15 tháng 7 năm 2004, Quyết định số 72/2005/QĐ-BTC ngày 21 tháng 10 năm 2005 của Bộ Tài chính và Quyết định số 17/2005/QĐ-TTLK ngày 2 tháng 4 năm 2008 của Trung tâm Lưu ký thuộc Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu đồng tại mỗi trung tâm giao dịch chứng khoán và hàng năm phải đóng thêm 0,01% tổng giá trị chứng khoán môi giới của kỳ trước nhưng không quá 2.5 tỷ đồng/năm.

Biến động tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán trong kỳ như sau:

*VNĐ*

|  |  |
| --- | --- |
|  |  |
| Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 | 10.881.215.110 |
| Tiền nộp bổ sung trong kỳ | 189.887.471 |
| Tiền lãi nhận được trong kỳ | 1.163.072.172 |
| Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 | 12.234.174.753 |

### 12. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

*VNĐ*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | 30 tháng 6năm 2013 | 31 tháng 12năm 2012 |
|  |  |  |
| Trái phiếu ngắn hạn *(\*)* | 130.000.000.000 | 130.000.000.000 |
| Vay ngắn hạn  | - | 9.000.000.000 |
| **TỔNG CỘNG** | **130.000.000.000** | **139.000.000.000** |

### *(\*)* Số dư trái phiếu ngắn hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 bao gồm 130.000 trái phiếu có mệnh giá 1.000.000 đồng/trái phiếu. Số trái phiếu này được phát hành vào ngày 29 tháng 3 năm 2011 và đáo hạn vào ngày 29 tháng 3 năm 2012 với lãi suất cố định là 15,50%/năm. Bên mua là Ngân hàng Phát triển nhà Đồng bằng Sông Cửu Long (“MHB”). Vào ngày 5 tháng 3 năm 2012, lãi suất được thỏa thuận điều chỉnh thành 13,50%/năm. Công ty và MHB đang trong quá trình xử lý các tranh chấp phát sinh liên quan đến việc thanh toán khoản nợ này.

### 13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

*VNĐ*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | 30 tháng 6năm 2013 | 31 tháng 12năm 2012 |
|  |  |  |
| Phải trả liên quan đến các hợp đồngmua chứng khoán *(\*)* | 59.671.500.000 | 59.671.500.000 |
| Phải trả phí quản lý tòa nhà cho Công ty CP Địa ốc Sài Gòn Thương Tín | 974.565.900 | - |
| **TỔNG CỘNG** | **60.646.065.900** | **59.671.500.000** |

### *(\*)* Đây là các khoản phải trả đã bị quá hạn liên quan đến các hợp đồng mua các cổ phiếu chưa niêm yết từ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín mà Công ty chưa thanh toán.

### 14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

*VNĐ*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | 30 tháng 6năm 2013 | 31 tháng 12năm 2012 |
|  |  |  |
| Thuế thu nhập cá nhân khấu trừ của nhà đầu tư | 1.026.075.674 | -  |
| - Thuế giá trị gia tăng | 571.077.188 | 585.957.281 |
| Thuế thu nhập cá nhân của nhân viên | 183.021.768 | -  |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp thu hộ nhà đầu tư nước ngoài | 1.824.794 | -  |
| **TỔNG CỘNG** | **1.781.999.424** | **585.957.281** |

**15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

*VNĐ*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | 30 tháng 6năm 2013 | 31 tháng 12năm 2012 |
|  |  |  |
| Trích trước phí thuê văn phòng | 14.085.080.859 | 12.664.169.800 |
| Trích trước tiền phạt chậm nộp thuế từ chuyển nhượng bất động sản và tòa nhà | 4.727.329.238 | - |
| Trích trước phí lưu ký và giao dịch chứng khoán | 1.306.755.563 | 410.950.752 |
| Lãi trái phiếu chuyển đổi | - | 86.088.888.889 |
| Lãi trái phiếu ngắn hạn | - | 13.552.500.000 |
| Trích trước dịch vụ thuê ngoài khác | 1.096.967.153 | 2.210.843.109 |
| **TỔNG CỘNG** | **21.216.132.813** | **114.927.352.550** |

**16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC**

*VNĐ*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | 30 tháng 6năm 2013 | 31 tháng 12năm 2012 |
|  |  |  |
| Phải trả hợp đồng môi giới mua chứng khoán *(\*)* | 50.000.000.000 | 70.000.000.000 |
| Khoản phải trả đang chờ xử lý | 11.793.300.000 | 11.793.300.000 |
| Bảo hiểm xã hội, y tế, kinh phí công đoàn | 44.015.148 | 20.458.410 |
| Phải trả phí hợp đồng môi giới mua chứng khoán | - | 2.674.194.444 |
| Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác  | 1.493.410.509 | 2.618.547.836 |
| **TỔNG CỘNG** | **63.330.725.657** | **87.106.500.690** |

*(\*)* Đây là khoản tạm ứng mua trái phiếu theo Hợp đồng môi giới mua chứng khoán với Ngân hàng TMCP Tiên Phong (“TPB”). Ngày đáo hạn đầu tiên là ngày 5 tháng 8 năm 2011, sau đó hợp đồng được gia hạn thanh toán đến ngày 7 tháng 11 năm 2011. Trong thời gian thực hiện hợp đồng, Công ty phải chịu lãi suất là 14%/năm và đã được điều chỉnh thành 19%/năm kể từ ngày 5 tháng 9 năm 2011. Công ty và TPB đang trong quá trình xử lý các tranh chấp phát sinh liên quan đến việc thanh toán khoản nợ này.

**17. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN**

*VNĐ*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | 30 tháng 6năm 2013 | 31 tháng 12năm 2012 |
|  |  |  |
| Phải trả tiền gửi giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư | 142.659.989.110 | 150.592.343.892 |
| Phải trả về thanh toán bù trừ | 28.196.461.720 | 22.863.904.920 |
| Phải trả khác | 49.109.684 | 49.108.924 |
| **TỔNG CỘNG** | **170.905.560.514** | **173.505.357.736** |

**18. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN**

*VNĐ*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | 30 tháng 6năm 2013 | 31 tháng 12năm 2012 |
|  |  |  |
| Trái phiếu chuyển đổi | 500.000.000.000 | 800.000.000.000 |
| Thuê tài chính | 728.408.803 | 1.136.123.803 |
| **TỔNG CỘNG** | **500.728.408.803** | **801.136.123.803** |

Các trái phiếu chuyển đổi được phát hành ngày 25 tháng 11 năm 2011 theo Hợp đồng số 2511/2011/HĐMTP/SBS với Công ty CP Dịch vụ Giá trị mới với thời hạn 3 năm. Theo đó, số lượng phát hành là 800.000 trái phiếu, giá bán bằng mệnh giá là 1.000.000 đồng/trái phiếu, lãi suất cố định 13%/năm và được thanh toán hàng năm. Trái phiếu sẽ được chuyển đổi vào thời điểm đáo hạn hoặc theo lựa chọn chuyển đổi của nhà đầu tư hoặc khi Công ty được cơ quan nhà nước chấp thuận tăng vốn điều lệ từ nguồn trái phiếu chuyển đổi này. Tuy nhiên, Công ty CP Dịch vụ Giá trị mới không thực hiện thanh toán tiền mua trái phiếu mà chuyển nhượng cho Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín theo thỏa thuận chuyển đổi số 0703/2012/TTCN ngày 7 tháng 3 năm 2012. Cùng ngày, Công ty với tư cách là tổ chức phát hành đã xác nhận việc chuyển nhượng này. Đến ngày 9 tháng 3 năm 2012, Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín đã thanh toán 800 tỷ đồng tiền mua trái phiếu cho Công ty.

Vào ngày 9 tháng 3 năm 2013, Công ty đã thanh toán trước hạn cho Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín là 300 tỷ đồng gốc và thanh toán 104 tỷ đồng lãi trái phiếu phát sinh theo trách nhiệm hợp đồng.

Vào ngày 13 tháng 8 năm 2013, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua quyết định mua lại 500 tỷ đồng trái phiếu chuyển đổi này từ trái chủ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín tại Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 14/2013/NQ-HĐQT. Hai bên đang trong quá trình thỏa thuận và soạn thảo hợp đồng mua bán trái phiếu chuyển đổi nêu trên với giá chuyển nhượng dự kiến là 122 tỷ đồng. Theo đó, Công ty sẽ không có nghĩa vụ phải trả bất kỳ khoản lãi trái phiếu phát sinh nào tính đến ngày chuyển nhượng.

###

### 19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

#### **19.1 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Chi tiết thành phần cổ đông của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 như sau:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| *Tên cổ đông*  | *Số cổ phần* | *Vốn góp* | *Tỷ lệ sở hữu* |
|  |  | *VNĐ* | *%* |
|  |  |  |  |
| Hà Thị Thu Hồng | 25.000.000 | 250.000.000.000 | 19,74 |
| Lưu Thị Lợi | 24.018.160 | 240.181.600.000 | 18,96 |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín | 13.870.000 | 138.700.000.000 | 10,95 |
| Ngô Chánh | 6.090.000 | 60.900.000.000 | 4,81 |
| Công ty CP Kho vận Thiên Sơn | 5.661.056 | 56.610.560.000 | 4,47 |
| La Mỹ Phượng | 5.510.500 | 55.105.000.000 | 4,35 |
| Nguyễn Thành Nhân | 5.066.750 | 50.667.500.000 | 4,00 |
| Các cổ đông khác | 41.443.534 | 414.435.340.000 | 32,72 |
| **TỔNG CỘNG** | **126.660.000** | **1.266.600.000.000** | **100,00** |

***19.2 Cổ phiếu***

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | *30 tháng 6năm 2013* | *31 tháng 12năm 2012* |
|  | *Cổ phiếu* | *Cổ phiếu* |
|  |  |  |
| Số lượng cổ phiếu được phép phát hành | 126.600.000 | 126.600.000 |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành | 126.600.000 | 126.600.000 |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành | 126.600.000 | 126.600.000 |

## 20. doanh thu KHÁc

*VNĐ*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | *Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013* | *Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012* |
|  |  |  |
| Thu lãi tiền gửi ngân hàng | 17.079.954.651 | 24.715.728.217 |
| Doanh thu hoạt động ứng trước cho nhà đầu tư | 645.489.161 | 2.529.615.367 |
| Doanh thu hoạt động quản lý cổ đông | 155.276.268 | 369.928.550 |
| Doanh thu hoạt động giao dịch ký quỹ, cam kết mua vá bán lại chứng khoán | 2.357.610 | 7.235.811.013 |
| Doanh thu khác | 172.952.729 | 6.318.041.104 |
| **TỔNG CỘNG** | **18.056.030.419** | **41.169.124.251** |

### 21. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

VNĐ

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | *Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013* | *Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012* |
|  |  |  |
| Lãi trái phiếu phát hành và lãi vay | 17.911.111.111 | 81.622.867.944 |
| Chi phí nhân viên | 4.328.909.418 | 5.818.742.554 |
| Chi phí lưu ký chứng khoán cho nhà đầu tư | 1.665.136.676 | 2.871.751.660 |
| Dự phòng đầu tư vào công ty con | 1.607.589.271 | 3.901.363.912 |
| Chi phí môi giới chứng khoán cho nhà đầu tư | 1.345.656.623 | 3.530.434.945 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 838.672.834 | 1.064.548.073 |
| Lỗ từ kinh doanh chứng khoán và các chi phí liên quan | 761.784.500 | 647.371.417.845 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 190.480.851 | 2.093.835.230 |
| Chi phí vật liệu, công cụ lao động | 32.707.074 | 757.045.660 |
| Chi phí khác | 240.539.276 | 671.583.455 |
| Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán | (1.838.073) | (473.658.975.909) |
| **TỔNG CỘNG** | **28.920.749.561** | **276.044.615.369** |

### 22. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

 VNĐ

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | *Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013* | *Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012* |
|  |  |  |
| Chi phí nhân viên quản lý | 14.712.517.777 | 12.030.731.779  |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 6.765.603.704 | 7.507.787.208  |
| Chi phí thuê văn phòng | 3.419.228.247 | 7.174.283.702  |
| Chi phí tổn thất tài sản | 3.008.986.281 | - |
| Chi phí thực hiện xử lý nợ | 2.751.123.242 | - |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.803.518.301 | 5.164.475.782  |
| Chi phí vật liệu quản lý | 1.504.096.853 | 1.848.704.746  |
| Chi phí khuyến mãi, hội nghị | 930.251.928 | 543.682.990  |
| Chi phí công tác và đào tạo cán bộ quản lý | 910.775.947 | 550.578.223  |
| Chi phí bảo hiểm thất nghiệp cho nhân viên | 376.417.087 | 49.156.618  |
| Thuế, phí và lệ phí | 163.458.565 | 172.938.027  |
| Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng | 140.400.709 | 551.238.539  |
| Chi phí cải tạo, sửa chữa văn phòng | 81.037.640 | 342.273.354  |
| (Hoàn nhập)/dự phòng phải thu khó đòi | (25.422.933.333)  | 234.549.470.277  |
| Chi phí khác bằng tiền | 507.783.239 | 711.645.656  |
| **TỔNG CỘNG** | **11.652.266.187** | **271.196.966.901** |

### 23. THU NHẬP KHÁC

 VNĐ

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | *Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013* | *Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012* |
|  |  |  |
| Thu từ hoàn nhập lãi trái phiếu ngắn hạn | 13.552.500.000 | - |
| Thu từ hoàn nhập lãi môi giới trái phiếu | 2.657.944.444 | - |
| Thu từ nợ khó đòi đã xử lý | 2.259.525.083 | 1.653.914.441 |
| Thu từ xử lý các khoản phải trả tồn đọng | 1.862.878.114 | - |
| Thu nhập từ thanh lý tài sản | 394.724.585 | 517.107.368.182 |
| Thu nhập từ cho thuê văn phòng | - | 2.785.675.308 |
| Thu nhập khác | 304.948.053 | 313.944.674 |
| **TỔNG CỘNG** | **21.032.520.279** | **521.860.902.605** |

### 24. CHI PHÍ KHÁC

 VNĐ

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | *Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013* | *Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012* |
|  |  |  |
| Chi phí phạt chậm nộp thuế từ chuyển nhượng bất động sản và tòa nhà | 4.727.329.238 | - |
| Chi phí liên quan đến hoạt động cho thuê nhà | 563.702.269 | 1.175.565.187 |
| Chi phí thanh lý tài sản cố định | 277.850.326 | 163.088.910.160 |
| Chi phí khác | 660.527.834 | 584.696.161 |
| **TỔNG CỘNG** | **6.229.409.667** | **164.849.171.508** |

## 25. ThuẾ thu nhẬp doanh nghiỆp

Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập với thuế suất 20% trên lợi nhuận tính thuế trong mười (10) năm kể từ khi thành lập và 25% trong những năm tiếp theo.

### *25.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành*

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

## 25. ThuẾ thu nhẬp doanh nghiỆp

### *25.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành*

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) hiện hành của Công ty trong kỳ được trình bày dưới đây:

 VNĐ

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | *Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013* | *Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012* |
|  |  |  |
| **(Lỗ)/ lợi nhuận trước thuế** | **3.419.679.087** | **(49.628.876.300)** |
| *Các khoản điều chỉnh giảm* |  |  |
| Thu nhập cổ tức không chịu thuế | (1.115.728.335) | (5.394.537.020) |
| Thu nhập do hoàn nhập dự phòng không chịu thuế | (19.038.197.941) | (481.125.375.198) |
| *Các khoản điều chỉnh tăng* |  |  |
| Chi phí phạt chậm nộp thuế từ chuyển nhượng bất động sản và tòa nhà | 4.727.329.238 | - |
| **Lỗ tính thuế trong kỳ**  | **(12.006.917.951)**  | **(536.148.788.518)** |
| *Trong đó:* |  |  |
| *Lỗ từ hoạt động kinh doanh* | *(12.006.917.951)*  | *(891.190.726.219)* |
| *Lợi nhuận từ chuyển nhượng bất động sản* | *-*  | *355.041.937.701* |
| **Thuế TNDN ước tính trong kỳ** | **-**  | **88.760.484.425** |
| Điều chỉnh thuế TNDN kỳ trước | - | 299.633.950 |
| **Chi phí thuế TNDN trong kỳ** | **-** | **89.060.118.375** |
| Thuế TNDN phải thu đầu kỳ | (38.304.939) | (7.989.742.560) |
| Thuế TNDN đã trả trong kỳ | - | (299.633.950) |
| **Thuế TNDN (phải thu)/phải trả cuối kỳ** | **(38.304.939)** | **80.770.741.865** |

### *25.2 Lỗ chuyển sang từ năm trước*

 Theo qui định thuế hiện hành, Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang các kỳ sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ năm tiếp theo năm phát sinh khoản lỗ đó.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, chi tiết các khoản chuyển lỗ của Công ty như sau:

*VNĐ*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| *Nămphát sinh* | *Có thể chuyển lỗ đến năm* | *Lỗ tính thuế*  | *Đã chuyển lỗ đến ngày 30/06/2013* | *Không được chuyển lỗ* | *Chưa chuyển lỗ tại ngày 30/06/2013* |
|  |  |  |  |  |  |
| 2011 | 2016 | 560.679.756.840 | - | - | 560.679.756.840 |
| 2012 | 2017 | 954.402.572.107 | - | - | 954.402.572.107 |
| 2013 | 2018 | 12.006.917.951 | - | - | 12.006.917.951 |
| **TỔNG CỘNG** |  | **1.527.089.246.898** | **-** | **-** | **1.527.089.246.898** |

## 25. ThuẾ thu nhẬp doanh nghiỆp (tiếp theo)

### *25.3 Thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận*

###  Không có khoản thuế thu nhập hoãn lại nào được ghi nhận tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 do Công ty không thể dự tính được là sẽ có đủ lợi nhuận trong tương lai để sử dụng tài sản thuế thu nhập hoãn lại này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả không được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 được trình bày dưới đây. Các khoản này được tạm tính dựa trên thuế suất 20% được áp dụng cho Công ty trong 10 năm hoạt động kể từ khi thành lập.

|  |  |
| --- | --- |
| *Khoản mục* | *VNĐ* |
|  |  |
| **Tài sản thuế thu nhập hoãn lại** |  |
| Lỗ tính thuế được chuyển  | 305.417.849.380 |
|  |  |
| **Thuế thu nhập hoãn lại phải trả** |  |
| Dự phòng các giảm giá đầu tư và nợ phải thu khó đòi | (3.775.561.811) |
| Dự phòng trợ cấp thôi việc | (32.077.777) |
|  | **(3.807.639.588)** |

## 26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| *Bên liên quan* | *Mối quan hệ* | *Nội dung nghiệp vụ* | *VNĐ* |
|  |  |  |  |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín | Cổ đông | Lãi tiền gửi ngân hàng | 17.079.954.651 |
|  | Thanh toán một phần gốc trái phiếu | 300.000.000.000 |
|  |  | Thanh toán lãi trái phiếu | 104.000.000.000 |
|  |  | Chi phí thuê văn phòng | 3.419.228.247 |
|  |  |  |  |
| Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín | Bên liên quan | Trả gốc thuê tài chính | 407.715.000 |
| Chi phí lãi thuê tài chính | 68.388.600 |
|  |  |  |  |
| Công ty CP Địa ốc Sài Gòn Thương Tín | Bên liên quan | Thu phí khác | 334.920.469 |

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 bao gồm lương và thưởng là 6.671.182.898 đồng.

## 26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2013, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

VNĐ

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| *Bên liên quan* | *Mối quan hệ* | *Nội dung nghiệp vụ* | *Phải thu/(phải trả)* |
|  |  |  |  |
| Công ty chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương tín Campuchia | Công ty con | Phải thu khác | 63.085.572 |
| Phải trả khác | (431.565.560) |
|  |  |  |  |
| Công ty Đại chúng Chứng khoán Lanexang (Lào) | Công ty con | Phải thu khác | 96.455.622 |
| Phải trả khác | (49.576.688) |
|  |  |  |  |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín | Cổ đông | Tiền gửi ngân hàng | 3.413.280.783 |
|  | Tiền gửi của nhà đầu tư | 143.244.057.388 |
|  | Tiền gửi có kỳ hạn | 128.400.000.000 |
|  |  | Phải thu lãi tiền gửi | 16.931.194.444 |
|  |  | Phải trả gốc trái phiếu | (500.000.000.000) |
|  |  | Phải trả về chuyển nhượng CP | (59.671.500.000) |
|  |  | Phải trả chi phí thuê văn phòng | (13.831.815.000) |
|  |  |  |  |
| Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín | Bên liên quan | Phải trả gốc thuê tài chính | (728.408.803) |
|  |  |  |  |
| Công ty CP Địa ốc Sài Gòn Thương Tín | Bên liên quan | Phải thu phí cho thuê | 4.045.000.000 |
| Phải trả phí quản lý tòa nhà | (1.227.831.759) |
|  |  |  |  |
| Công Đoàn Cơ Sở Thành Viên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín | Cổ đông | Phải thu tiền bán cổ phiếuưu đãi | 5.242.350.000 |

## 27. CÁC CAM KẾT VÀ NỢ TIỀM TÀNG

### *27.1 Cam kết thuê hoạt động*

Công ty hiện đang thuê các văn phòng và kho lưu trữ dữ liệu theo hợp đồng thuê hoạt động. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, Công ty chỉ có cam kết là tiền thuê phải trả trong vòng một năm theo hợp đồng thuê hoạt động là 1.990.809.600 đồng.

### *27.2 Nợ tiềm tàng*

Công ty có phát sinh khoản nợ tiềm tàng là 22.888 triệu đồng lãi quá hạn phải trả liên quan đến Hợp đồng mua bán trái phiếu số 55/TP-SBS ngày 29 tháng 3 năm 2011 ký giữa Công ty và Ngân hàng Phát triển nhà Đồng bằng Sông Cửu Long. Vào ngày 12 tháng 3 năm 2013, Tòa án Nhân dân Quận 3 đã chính thức thụ lý vụ tranh chấp này và chưa có quyết định cuối cùng cho đến ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định rằng nghĩa vụ trả lãi quá hạn cho trái chủ của Công ty là không chắc chắn.

**28.THUYẾT MINH THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC**

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính (“Thông tư 210”) có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nên Công ty chỉ áp dụng các khái niệm về tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và các khái niệm liên quan sau đây để trình bày thông tin bổ sung theo yêu cầu của Thông tư 2010. Các khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam.

Phần bên dưới trình bày các thuyết minh bổ sung theo yêu cầu của Thông tư 210 đối với các công cụ tài chính:

Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, thành một trong các loại sau:

* *Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:*

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

1. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
* Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
* Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
* Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
1. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
* *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*:

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà đơn vị có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

1. Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
2. Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
3. Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.
* *Các khoản cho vay và phải thu*:

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

1. Các khoản mà đơn vị có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
2. Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
3. Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

## 28. THUYẾT MINH THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

* *Tài sản sẵn sàng để bán:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

1. Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
2. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
3. Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Theo Thông tư 210, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, được phân loại một cách phù hợp thành:

* *Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

1. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
* Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
* Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
* Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
1. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
* *Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ*

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

## 28. THUYẾT MINH THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính tại ngày lập báo cáo tài chính của Công ty:

*VNĐ*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | *Giá trị ghi sổ* | *Giá trị hợp lý* |
|  | *30 tháng 6 năm 2013* | *31 tháng 12 năm 2012* | *30 tháng 6 năm 2013* | *31 tháng 12 năm 2012* |
|  |  |  |  |  |
| **Tài sản tài chính** |  |  |  |  |
| Cổ phiếu niêm yết kinh doanh | 72.651.071 | 72.651.071 | 28.558.481 | 26.546.133 |
| Cổ phiếu chưa niêm yết kinh doanh | 36.701.250.000 | 36.701.250.000 | *(\*)* | *(\*)* |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 123.200.000.000  | 520.000.000.000 | 123.200.000.000  | 520.000.000.000 |
| Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác | 606.326.765.005  | 677.478.297.010 | *(\*)* | *(\*)* |
| Cổ phiếu chưa niêm yết sẵn sàng để bán  | 240.870.613.805  | 237.136.463.805 | *(\*)* | *(\*)* |
| Đầu tư dài hạn khác | 1.331.600.000 | 1.331.600.000 | *(\*)* | *(\*)* |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 188.858.848.789  | 169.492.344.837 | 188.858.848.789  | 169.492.344.837 |
| **Tổng cộng** | **1.197.361.728.670**  | **1.642.212.606.723** |  |  |
| **Nợ phải trả tài chính** |  |  |  |  |
| Vay và nợ | 630.728.408.803 | 940.136.123.803 | *(\*)* | *(\*)* |
| Phải trả người bán | 60.646.065.900  | 59.671.500.000 | *(\*)* | *(\*)* |
| Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán | 170.905.560.514  | 173.505.357.736 | *(\*)* | *(\*)* |
| Chi phí phải trả | 21.216.132.813 | 114.927.352.550 | *(\*)* | *(\*)* |
| Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 63.286.710.509  | 87.076.292.280 | *(\*)* | *(\*)* |
| **Tổng cộng** | **946.782.878.539** | **1.375.316.626.369** |  |  |

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

* Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn;
* Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư chứng khoán được xác định dựa trên giá công bố, trên các thị trường có giao dịch.

*(\*)* Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ tài chính này không thể xác định đượcdo các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc tính toán giá trị hợp lý của các công cụ tài chính.

**29. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH**

Công ty có phát sinh rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản trong quá trình hoạt động kinh doanh.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

***Rủi ro thị trường***

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư chứng khoán.

*Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản nợ vay của Công ty và các khoản tiền gửi của nhà đầu tư.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Phân tích về mức độ nhạy cảm với lãi suất không được thực hiện cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013 do mức độ rủi ro lãi suất của Công ty rất nhỏ. Các khoản tiền gửi thanh toán của Công ty và tiền gửi của nhà đầu tư chịu lãi suất thấp (lãi suất không kỳ hạn) và các khoản tiền gửi có kỳ hạn, hầu hết nợ vay tài chính có lãi suất cố định.

*Rủi ro về giá cổ phiếu*

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2013, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Công ty là 28.558.481 đồng.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy về rủi ro giá cổ phiếu do giá trị của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết tại ngày 30 tháng 6 năm 2013 là không đáng kể.

**29. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

***Rủi ro tín dụng***

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

*Phải thu khách hàng*

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và thành lập một bộ phận kiểm soát để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Các hoạt động cảnh báo nguy cơ giảm tiền ký quỹ của khách hàng được thực hiện đúng hạn và tuân thủ theo đúng bản chất của nghiệp vụ giao dịch ký quỹ.

*Tiền gửi ngân hàng*

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng lớn tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng từ số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản tiền gửi tại ngân hàng tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong *Thuyết minh số 4.* Công ty đánh giá sự tập trung rủi ro tín dụng liên quan đến tiền gửi ngân hàng ở mức thấp.

***Rủi ro thanh khoản***

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nơ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

**29. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH** (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng:

 *VNĐ*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | *Bất cứ thờiđiểm nào* | *Đến 3 tháng* | *Từ 3 - 12 tháng* | *Từ 1 - 5 năm* | *Tổng cộng* |
|  |  |  |  |  |  |
| **Ngày 30 tháng 6 năm 2013** |  |  |  |  |  |
| Vay và nợ | 130.000.000.000 | - | - | 500.728.408.803  | 630.728.408.803 |
| Phải trả người bán | 60.646.065.900  | - | - | - | 60.646.065.900  |
| Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán | 170.905.560.514  | - | - | - | 170.905.560.514  |
| Chi phí phải trả | 18.559.144.238 | 2.216.988.575  | 440.000.000 | - | 21.216.132.813 |
| Các khoản phải trả,phải nộp ngắn hạn khác | 64.266.135.435  | - | - | - | 64.266.135.435  |
|  | **444.376.906.087** | **2.216.988.575**  | **440.000.000** | **500.728.408.803**  | **947.762.303.465** |
| **Ngày 31 tháng 12 năm 2012** |  |  |  |  |  |
| Vay và nợ | 130.000.000.000 | 9.000.000.000 | - | 801.136.123.803 | 940.136.123.803 |
| Phải trả người bán | 59.671.500.000 | - | - | - | 59.671.500.000 |
| Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán | 173.505.357.736 | - | - | - | 173.505.357.736 |
| Chi phí phải trả | 102.373.685.139 | 12.553.667.411 | - | - | 114.927.352.550 |
| Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 89.437.377.616 | - | - | - | 89.437.377.616 |
|  | **554.987.920.491** | **21.553.667.411** | **-** | **801.136.123.803** | **1.377.677.711.705** |

***Tài sản đảm bảo***

Công ty thế chấp tài sản thuê tài chính là phương tiện vận tải cho khoản thuê tài chính tại Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Sài Gòn Thương Tín vào ngày lập báo cáo này.

Công ty có giữ các khoản chứng khoán như tài sản cầm cố của khách hàng cho các khoản phải thu khách hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2013.

**30. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Ngoại trừ các sự kiện đã trình bày tại các thuyết minh khác, không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Ông Hoàng Anh TiếnNgười lập  |  | Bà Trần Thị Thu NgaKế toán Trưởng |  | Ông Phan Quốc HuỳnhTổng Giám đốc |

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2013